

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 304/2026/DS-PT

Ngày 03 – 4 – 2026

V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Phan Công Trí.

*Các Thẩm phán:*

1. Ông Nguyễn Thế Phương.

2. Ông Ninh Quang Thế.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đặng Công Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Nguyệt Hân – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 3 và ngày 03 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 691/2025/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2025 về việc: tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 181/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 161/2026/QĐ-PT ngày 11 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lê Vĩnh H**, sinh năm 1975.

Nơi cư trú: Số B, ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp C, xã H, tỉnh Cà Mau) (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Lê Văn Q**, sinh năm 1963 (có mặt).

2.2. Bà **Lý Thị Y**, sinh năm 1964 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số A, ấp V, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp V, phường V, tỉnh Cà Mau).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Lê Tấn L**, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Số B, C, phường P, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh (Nay là đường C, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

*Người đại diện theo uỷ quyền của ông L:* Ông **Lê Vĩnh H**, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số B, ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp C, xã H, tỉnh Cà Mau) (Văn bản uỷ quyền ngày 22/8/2012)(có mặt).

3.2. Bà **Lê Thị Kim H1**, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số B, ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp C, xã H, tỉnh Cà Mau) (vắng mặt).

3.3. Bà **Lê Kim L1**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã V, tỉnh Cà Mau) (vắng mặt).

3.4. Bà **Lê Thị Kim L2**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số B, đường H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Nay thuộc xã D, tỉnh Đồng Nai) (vắng mặt).

3.5. Ông **Huỳnh Phước Lộc T**, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số B, đường H, Phường C, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Nay là số B, đường H, phường B, tỉnh Cà Mau) (vắng mặt).

3.6. Chị **Lê Thị Lan A**, sinh năm 1999 (vắng mặt).

3.7. Chị **Lê Thị Ngọc M**, sinh năm 2001 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số A, ấp V, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Nay thuộc ấp V, phường V, tỉnh Cà Mau).

3.8. Ông **Lê Minh H2**, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, V, Bạc Liêu (Nay thuộc ấp T, xã V, tỉnh Cà Mau).

3.9. Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Trụ sở: Số 12, đường Trần Phú, Phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng:* **Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường V, tỉnh Cà Mau** – Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Văn P** – Chủ tịch. Địa chỉ liên hệ: Số C, Quốc lộ I, khóm C, phường V, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn Q là bị đơn.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nguyên đơn ông Lê Vĩnh H trình bày:*

Cha ông là cụ Lê Thanh T1, sinh năm 1928, chết ngày 17 tháng 01 năm 2007, mẹ ông là cụ Phạm Thị T2, sinh năm 1935, chết ngày 12 tháng 06 năm 2008. Cha mẹ ông có 05 người con chung, gồm: Lê Tấn L, sinh năm 1957, Lê Thị Kim H1, sinh năm 1961, Lê Văn Q, sinh năm 1963, Lê Kim L1, sinh năm 1965 và Lê Vĩnh H, sinh năm 1975. Ngoài ra, cha mẹ ông không còn con chung, con

riêng, con nuôi nào khác. Ông H còn xác định ông bà nội, ông bà ngoại của ông đã chết khi cha mẹ ông còn sống. Tài sản của cha mẹ khi chết để lại gồm:

- Diện tích đất tại thửa đất số 61, tại bản đồ số 02 có diện tích đo đạc thực tế 950 m<sup>2</sup> loại đất mờ mã và thửa đất số 60, tại bản đồ số 02 có diện tích đo đạc thực tế 14.278m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại ấp V, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, được Ủy ban nhân dân thị xã B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Thanh T1 ngày 06/5/1991. Hiện nay, ông Lê Văn Q đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

- Nhà và đất ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, diện tích qua đo đạc thực tế (932,8 m<sup>2</sup> + 202,9 m<sup>2</sup>) = 1.135,7 m<sup>2</sup>, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng như không có tên trong sổ đăng ký ruộng đất. Ông Lê Thanh T1 chỉ có tên trong Sổ mục kê, nguồn gốc đất do cha mẹ ông khai phá đất hoang cách đây khoảng 52 năm.

Ngoài ra, cha mẹ ông không còn tài sản nào khác.

Cha, mẹ ông có làm tờ di chúc, tờ di chúc do cụ T1 viết không có ghi ngày tháng năm, được lập khi cụ T1 77 tuổi, cụ T2 71 tuổi, chỉ có chữ ký của cụ T1 và cụ T2, không có công chứng, chứng thực. Cụ T1 đọc cho các con trong gia đình nghe nội dung di chúc, có mặt người con nào thì đọc cho người đó nghe chứ không có tập trung tất cả các anh em cùng một lúc. Nội dung di chúc cụ thể như sau: Lê Văn Q được hưởng 02 công và trước đây cha mẹ đã chuyển nhượng cho ông Q 02 công là 04 công. Ông (Hội) được hưởng 5,5 công tại ấp V, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu và nhà đất tại ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu để thờ cúng ông bà. Huỳnh Đại N là cháu ngoại được hưởng 02 công (Huỳnh Đại N đã mất năm 2011 có mẹ là Lê Thị Kim H1 và cha Huỳnh Phước Lộc T). Ngoài ra, không ai được hưởng.

Nay, ông H yêu cầu hủy Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Thanh T1 tại thửa số 60 và 61, tờ bản đồ số 02, cấp ngày 06/5/1991; chia thừa kế theo di chúc: Ông yêu cầu được nhận 5,5 công đất tại ấp V, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu và nhà, đất tại ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu để thờ cúng ông, bà. Riêng các tài sản trong nhà tại ấp C, xã H, huyện V, gồm: 01 tủ thờ, 02 tủ ly, 01 bộ ván gỗ, 01 bộ bàn ghế (01 bàn, 06 ghế), 01 bàn gỗ (hiện đang để T3), 01 tủ áo, 01 giường ngủ (1,6 m x 2m) ông H không yêu cầu định giá và không yêu cầu chia thừa kế, yêu cầu được tiếp tục trực tiếp quản lý, bảo quản, gìn giữ. Rút lại yêu cầu ông Lê Văn Q và bà Lý Thị Y phải trả cho ông tiền thuê đất (từ 2011 đến 2016 = 06 năm) 50.400.000 đồng; tiền thiệt hại tài sản, do ông Q và bà Y thu hoạch tôm sú, cá phi 4.770.000 đồng.

*Theo bị đơn ông Lê Văn Q trình bày:*

Ông Q thống nhất với ông H về họ tên, ngày tháng năm chết của cha mẹ, thống nhất cụ T1 và cụ T2 có hàng thừa kế thứ nhất đúng như ông H đã trình bày.

Ông Q thống nhất với phần tài sản cha mẹ chết để lại như ông H trình bày tổng diện tích tại thửa đất số 60 và 61 tại bản đồ số 02 đất tọa lạc tại ấp V, xã V,

thành phố B, tỉnh Bạc Liêu sau khi đo đạc thì tổng diện tích thực tế còn lại là 15.228 m<sup>2</sup>; nhà gắn liền với đất thuộc thửa số 1266 tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, qua đo đạc thực tế 1.135,7 m<sup>2</sup>. Ông Q xác định ngoài những tài sản nêu trên, cha mẹ ông không còn tài sản nào khác.

Khi cha, mẹ chết không để lại di chúc, nhưng trước khi cha, mẹ chết có chuyển nhượng cho ông 02 công đất và tặng cho ông 02 công đất, tổng diện tích ông nhận chuyển nhượng và được tặng cho là 5.760 m<sup>2</sup> tại thửa số 60, tờ bản đồ số 02. Như vậy, phần đất cha mẹ chết để lại tại ấp V, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu có tổng diện tích là 9.040 m<sup>2</sup> (gồm 950 m<sup>2</sup> loại đất mồ mã tại thửa đất số 61 và (13.850 m<sup>2</sup> - 5.760 m<sup>2</sup>) = 8.090 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 60). Giá trị của căn nhà và các cấu trúc xây dựng, các cây trồng có trên phần đất tranh chấp có tổng giá trị là: 54.101.100 đồng. Toàn bộ diện tích đất, căn nhà và các cấu trúc xây dựng, các cây trồng tại thửa đất số 60, 61 được thể hiện rõ theo Biên bản khảo sát, đo đạc, định giá ngày 24/9/2013 và ông đang trực tiếp quản lý sử dụng. Việc nhận chuyển nhượng và được cha mẹ tặng cho thì hai bên không có làm hợp đồng hay giấy tờ gì cả. Việc chuyển nhượng và tặng cho cách nay khoảng hơn 20 năm, tặng cho 02 công trước, 4, 5 năm sau thì ông mới nhận chuyển nhượng thêm 02 công.

Nay, ông Lê Vĩnh H yêu cầu chia thừa kế tài sản cha, mẹ để lại theo di chúc thì ông không đồng ý. Vì di chúc không hợp pháp, bởi tờ di chúc không được công chứng và khi lập di chúc ông cũng không có mặt. Khi cha, mẹ còn sống đã có chia tài sản cho ông Lê Tấn L (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất ông L được cha mẹ cho), nên ông không đồng ý chia thừa kế cho ông L mà yêu cầu chia đều cho 04 anh, em còn lại gồm ông Lê Vĩnh H, ông (Lê Văn Q), bà Lê Kim L1, bà Lê Thị Kim H1. Ông Q yêu cầu được nhận bằng hiện vật và hoàn lại giá trị cho những người thừa kế khác theo quy định pháp luật.

Ông Lê Văn Q có yêu cầu phản tố: Yêu cầu phân chia thừa kế là nhà gắn liền với đất tại phần đất ở ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, ông yêu cầu nhận 01 phần diện tích đất và 01 phần giá trị nhà; xem xét công cải tạo, bồi đắp đất của ông khi chia thừa kế với tổng số tiền là 117.600.000 đồng; yêu cầu buộc ông Lê Vĩnh H và bà Lê Kim L1 bồi thường cho ông do họ đập phá nhà, sỗ tôm và chày tôm của ông mỗi người là 11.850.000 đồng; yêu cầu bà Lê Thị Kim L2 bồi thường tiền chày tôm của ông tổng cộng là 1.500.000 đồng. Riêng các tài sản trong nhà tại ấp C, xã H, huyện V, gồm: 01 tủ thờ, 02 tủ ly, 01 bộ ván gỗ, 01 bộ bàn ghế (01 bàn, 06 ghế), 01 bàn gỗ (hiện đang để T3), 01 tủ áo, 01 giường ngủ (1,6 m x 2m), ông không yêu cầu định giá và không yêu cầu chia thừa kế.

Ông Q yêu cầu Tòa án hủy Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Thanh T1 tại thửa số 60 và 61, tờ bản đồ số 02 cấp ngày 06/5/1991, đất tọa lạc ấp V, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông theo quy định pháp luật.

*Theo bị đơn bà Lý Thị Y trình bày:* Ngày 29/11/2008, bà và ông Lê Văn Q có thỏa thuận với ông Lê Vĩnh H về việc đưa cho ông H 10.000.000 đồng để ông

H lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Thanh T1 đang thế chấp trong Ngân hàng về nhằm mục đích tách quyền sử dụng phần đất bà và ông Q đã nhận sang nhượng, được tặng cho từ cụ T1 và Phạm Thị T2 trước đó. Ông H đã nhận 10.000.000 đồng và lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về, nhưng không tách quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà. Nay, bà yêu cầu phản tố, buộc ông H phải trả lại cho bà 10.000.000 đồng.

*Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Tấn L trình bày:*

Ông thống nhất với ông H và ông Q về họ tên, ngày tháng năm chết của cha mẹ, thống nhất theo lời trình bày của ông H, ông Q về hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 và cụ T2.

Ông xác định khi cha, mẹ chết có để lại di chúc có tất cả anh em trong gia đình chứng kiến và đã chia như sau: Ông Lê Văn Q được hưởng 02 công và sang nhượng 02 công, tổng cộng 04 công; ông Lê Vĩnh H được hưởng 5,5 công và một gia đình thờ cúng ông bà; cháu Huỳnh Đại N (con bà H1) được 02 công. Ông cho rằng di chúc cha, mẹ để lại là di chúc hợp pháp. Ông yêu cầu chia toàn bộ tài sản cha mẹ để lại theo di chúc, trong trường hợp chia thừa kế theo pháp luật thì ông để phần thừa kế của ông được chia cho ông Lê Vĩnh H được nhận. Ông H có trách nhiệm thờ cúng ông, bà, cha, mẹ.

*Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim H1 trình bày:*

Bà thống nhất với ông H và ông Q về họ tên, ngày tháng năm chết của cha mẹ, thống nhất theo lời trình bày của ông H, ông Q về hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 và cụ T2; thống nhất các phần tài sản cha, mẹ chết để lại đúng như trình bày của nguyên đơn và bị đơn.

Bà xác định trước khi cha, mẹ chết có để lại di chúc có tất cả anh em trong gia đình chứng kiến và đã chia như sau: Ông Lê Văn Q được hưởng 02 công và sang nhượng 02 công là 04 công; ông Lê Vĩnh H được hưởng 5,5 công và một gia đình thờ cúng ông bà; cháu Huỳnh Đại N được 02 công, bà đồng ý di chúc và trước đây bà có xác định do Huỳnh Đại N mất năm 2011, nên bà yêu cầu chia theo pháp luật phần mà con bà (N) được nhận. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bà H1 thay đổi yêu cầu, yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T1 và cụ T2 theo quy định pháp luật.

Riêng các tài sản trong nhà tại ấp C, xã H, huyện V, gồm: 01 tủ thờ, 02 tủ ly, 01 bộ ván gỗ, 01 bộ bàn ghế (01 bàn, 06 ghế), 01 bàn gỗ (hiện đang để T3), 01 tủ áo, 01 giường ngủ (1,6 m x 2m) yêu cầu không định giá và không yêu cầu chia thừa kế.

*Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Kim L1 trình bày:*

Bà thống nhất với ông H và ông Q về họ tên, ngày tháng năm chết của cha mẹ, thống nhất theo lời trình bày của ông H, ông Q về hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 và cụ T2; thống nhất các phần tài sản cha mẹ chết để lại đúng như ông H và ông Q đã trình bày.

Bà xác định khi chết cha, mẹ có để lại di chúc có tất cả anh em trong gia đình chứng kiến và đã chia như sau: Ông Lê Văn Q được hưởng 02 công và sang nhượng 02 công là 04 công; ông Lê Vĩnh H được hưởng 5,5 công và một gia đình thờ cúng ông bà; cháu Huỳnh Đại N được 02 công. Bà cho rằng di chúc cha, mẹ để lại là di chúc hợp pháp. Nay, bà L1 yêu cầu được chia và nhận phần tài sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 297/2019/DS-GĐT ngày 03/12/2019 của Tòa án nhân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định hủy Bản án phúc thẩm số 58/2017/DS-PT ngày 09/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu và Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2016/DS-ST ngày 31/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm. Lý do: Trong diện tích đất yêu cầu chia thừa kế, các đương sự thống nhất cụ T1, cụ T2 đã chuyển nhượng cho ông Q1 02 công, nhưng không trừ ra mà xác định toàn bộ là di sản đem chia là không đúng.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 181/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cà Mau quyết định:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Vĩnh H, ông Lê Văn Q về việc chia tài sản thừa kế của cụ Lê Thanh T1 và cụ Phạm Thị Tào .

Ông H được quyền sử dụng diện tích 1.135,7m<sup>2</sup> thuộc thửa 1266, tờ số 8 (ấp V, xã V), quyền sở hữu toàn bộ căn nhà và các cây trồng trên đất.

2. Ông Lê Văn Q được quyền sử dụng diện tích 14.278m<sup>2</sup> thuộc thửa 60 và thửa 61 tờ bản đồ số 2. Trên đất có căn nhà của ông Q, bà Y.

3. Buộc ông Lê Vĩnh H có trách nhiệm giao trả cho ông Lê Tấn L, Lê Thị Kim H1, Lê Văn Q, Lê Kim L1 mỗi người 31.557.094 đồng.

4. Buộc ông Lê Văn Q có trách nhiệm giao trả cho ông Lê Tấn L, Lê Thị Kim H1, Lê Vĩnh H, Lê Kim L1 mỗi người 103.190.000 đồng.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho Lê Thanh T1 đối với diện tích tại thửa 60, 61.

6. Ông H, Q được quyền đăng ký, kê khai QSDĐ theo quy định.

7. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông H về việc yêu cầu ông Q bồi thường thiệt hại 4.770.000 đồng; yêu cầu buộc ông Q, bà Y trả tiền thuê đất 50.400.000 đồng.

8. Bác yêu cầu phản tố của ông Q về việc đòi công cải tạo, bồi đắp 117.600.000 đồng.

9. Bác yêu cầu phản tố của ông Q đòi ông H, bà L2, bà L1, H1 bồi thường tiền đập nhà, xô tôm, chà tôm 25.200.000 đồng.

10. Bác yêu cầu của bà Y đòi ông H trả 10.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất chậm trả, án phí, quyền thoả thuận thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 17/10/2022, bị đơn ông Lê Văn Q kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Lê Văn Q giữ nguyên kháng cáo.

*Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa:*

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử; Thư ký và các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn Q; Áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 181/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6, tỉnh Cà Mau, theo hướng tính một công đất tương đương 1.296m<sup>2</sup>. Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn Q hợp lệ. Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm, quy định tại Điều 272, Điều 273, Điều 276, Điều 278, Điều 280 và Điều 285 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Nguyên đơn ông Lê Vĩnh H yêu cầu hủy Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Thanh T1 tại thửa số 60 và 61, tờ bản đồ số 02, cấp ngày 06/5/1991; chia thừa kế theo di chúc: Ông yêu cầu được nhận 5,5 công đất tại ấp V, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu và nhà, đất tại ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu để thờ cúng ông, bà. Riêng các tài sản trong nhà tại ấp C, xã H, huyện V, gồm: 01 tủ thờ, 02 tủ ly, 01 bộ ván gỗ, 01 bộ bàn ghế (01 bàn, 06 ghế), 01 bàn gỗ (hiện đang để T3), 01 tủ áo, 01 giường ngủ (1,6 m x 2m) ông H không yêu cầu định giá và không yêu cầu chia thừa kế, yêu cầu được tiếp tục trực tiếp quản lý, bảo quản, gìn giữ. Rút lại yêu cầu ông Lê Văn Q và bà Lý Thị Y phải trả cho ông tiền thuê đất (từ 2011 đến 2016 = 06 năm) 50.400.000 đồng; tiền thiệt hại tài sản, do ông Q và bà Y thu hoạch tôm sù, cá phi 4.770.000 đồng.

[2.2] Bị đơn ông Lê Văn Q có yêu cầu phản tố: Yêu cầu hủy Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Thanh T1 tại thửa số 60 và 61, tờ bản

đồ số 02, cấp ngày 06/5/1991; yêu cầu phân chia thừa kế là nhà gắn liền với đất tại ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, ông yêu cầu nhận 01 phần diện tích đất và 01 phần giá trị nhà; xem xét công cải tạo, bồi đắp đất của ông khi chia thừa kế với tổng số tiền là 117.600.000 đồng; yêu cầu buộc ông Lê Vĩnh H và bà Lê Kim L1 bồi thường cho ông do họ đập phá nhà, sổ tôm và chày tôm của ông mỗi người là 11.850.000 đồng; yêu cầu bà Lê Thị Kim L2 bồi thường tiền chày tôm của ông tổng cộng là 1.500.000 đồng. Riêng các tài sản trong nhà tại ấp C, xã H, huyện V, gồm: 01 tủ thờ, 02 tủ ly, 01 bộ ván gỗ, 01 bộ bàn ghế (01 bàn, 06 ghế), 01 bàn gỗ (hiện đang để T3), 01 tủ áo, 01 giường ngủ (1,6 m x 2m), ông không yêu cầu định giá và không yêu cầu chia thừa kế.

[2.3] Bị đơn bà Lý Thị Y yêu cầu phản tố, buộc ông Lê Vĩnh H phải trả lại cho bà 10.000.000 đồng.

### [3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn Q:

Các đương sự thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Lê Thanh T1 (chết ngày 17/01/2007) và cụ Phạm Thị T2 (chết ngày 12/6/2008) là cha, mẹ của các đương sự. Cụ T1 và cụ T2 có 05 người con, gồm: Lê Tấn L, Lê Thị Kim H1, Lê Văn Q, Lê Kim L1 và Lê Vĩnh H. Tài sản của cụ T1, cụ T2, gồm: Diện tích đất tại thửa đất số 61, tại bản đồ số 02 có diện tích đo đạc thực tế 950 m<sup>2</sup> loại đất mồ mã và thửa đất số 60, tại bản đồ số 02 có diện tích đo đạc thực tế 14.278m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại ấp V, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; Nhà và đất ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, thuộc tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3.1] Xét kháng cáo của ông Q không đồng ý chia thừa kế đối với diện tích 5.760m<sup>2</sup> nằm trong tổng diện tích đất 14.278m<sup>2</sup> thuộc thửa số 60:

Bị đơn ông Q cho rằng, trong diện tích đất 14.278m<sup>2</sup>, cụ T1 và cụ T2 đã chuyển nhượng và tặng cho ông diện tích 5.760m<sup>2</sup>. Các đương sự thống nhất có sự việc ông Q có nhận chuyển nhượng 02 công đất từ cha, không có việc tặng cho thêm 02 công đất như bị đơn trình bày. Ngoài lời trình bày, ông Q không có chứng cứ nào khác chứng minh đã nhận chuyển nhượng và nhận tặng cho tổng diện tích đất 5.760m<sup>2</sup>. Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm trừ diện tích đất 02 công, số còn lại chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ.

Tuy nhiên, Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6, tỉnh Cà Mau) nhận định: Do các đương sự thừa nhận có việc cụ T1, cụ T2 chuyển nhượng cho ông Q 02 công, không nói rõ diện tích bao nhiêu, nên 01 công được tính tương đương 1.000m<sup>2</sup>. Căn cứ Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường, 01 công được tính là 1.296m<sup>2</sup>. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định 01 công bằng 1.000m<sup>2</sup> là không chính xác, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3.2] Xét bị đơn không đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất mồ mã 950m<sup>2</sup>:

Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/01/2017 của Toà án nhân dân tỉnh Bạc Liêu (bút lục 932-933), sơ đồ tổng thể trích đo địa chính khu đất của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B (bút lục 941), thửa 61 diện tích 950m<sup>2</sup>, trên diện tích đất này có 04 ngôi mộ và một phần căn nhà của ông Q. Tuy nhiên, không phân tách rõ diện tích đất thuộc khu mộ và diện tích đất có căn nhà của ông Q là bao nhiêu m<sup>2</sup>.

Xét thấy, trong tổng diện tích 950m<sup>2</sup>, có một phần diện tích đất dùng làm khu mồ mả. Theo phong tục tập quán, diện tích đất dùng làm khu mồ mả sẽ thuộc quyền sử dụng chung của các đồng thừa kế, không phân chia, nhưng Toà án cấp sơ thẩm phân chia là không phù hợp. Song, bị đơn ông Q, bà Y là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất không đồng ý cho thẩm định để phân tách diện tích đất khu mồ mả và khu nhà ở của đương sự. Bị đơn kháng cáo, bị đơn phải có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Toà án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nhưng không đồng ý cho thẩm định là đã từ bỏ quyền và không thực hiện nghĩa vụ, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn ông Q yêu cầu được sử dụng toàn bộ và từ trước đến nay do ông quản lý, sử dụng và bồi đắp. Cũng trên các căn cứ như phía bị đơn đưa ra, mặc dù trên phần đất mồ mả có 04 ngôi mộ là thân tộc của các anh, chị em đương sự, các đương sự đã mâu thuẫn trầm trọng, nên không thể giao cho các đương sự cùng thuộc quyền sử dụng đất với diện tích đất này, nên cấp sơ thẩm đã giao toàn bộ cho bị đơn được quyền quản lý, sử dụng, bị đơn hoàn giá trị quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế khác. Các đương sự không được giao quyền quản lý, sử dụng đất đồng ý và không kháng cáo. Ông Q kháng cáo, nhưng không chứng minh được lý do của việc không đồng ý chia thừa kế đối với diện tích đất 950m<sup>2</sup>, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo này của ông.

Mặc dù giao quyền sử dụng đất cho ông Q, bà Y, nhưng trên đất có 04 ngôi mộ (gồm: cụ T1, cụ T2, chị dâu thứ 2 của ông Q, con của người chị thứ 3 của ông Q), nên những người cùng hàng thừa kế của các ngôi mộ được quyền thăm nom, chăm sóc mồ mả thân tộc theo tập quán và lẽ công bằng.

[3.3] Xét kháng cáo của bị đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản với số tiền 25.200.000 đồng:

Ông Q cho rằng ông H, bà L2, bà L1, bà H1 đập phá nhà, xô tôm, chài tôm của ông dẫn đến thiệt hại như trên. Để chứng minh cho yêu cầu của ông, ông cung cấp người làm chứng chứng kiến việc ông H, bà L2, bà L1, bà H1 chài tôm, xô tôm của ông Q ra sông, nhưng không rõ thiệt hại như thế nào. Ông H, bà L2, bà L1, bà H1 không thừa nhận hành vi như ông Q trình bày, ông Q cũng không có chứng cứ nào khác chứng minh thiệt hại như số tiền ông yêu cầu. Theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định nghĩa vụ chứng minh như sau: *“Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ*

*để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp,...”*. Do ông Q yêu cầu bồi thường, nhưng không cung cấp được chứng cứ xác định thiệt hại cụ thể, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông là đúng quy định pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của ông Q.

[4] Từ sự phân tích tại tiểu mục [3.1], có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn Q, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, theo quy định tại khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Như vậy, diện tích đất chia thừa kế được xác định lại như sau: Diện tích  $14.278\text{m}^2$  (thửa số 60) -  $2.592\text{m}^2$  ( $1.296\text{m}^2/\text{công}$ ) =  $11.686\text{m}^2$ . Các đương sự thống nhất kết quả định giá tại Biên bản định giá tài sản ngày 01/6/2015 và không có yêu cầu định giá lại nên xác định giá đất tranh chấp như sau:  $11.686\text{m}^2$  (thửa 60) x  $25.000^{\text{d}}/\text{m}^2$  =  $292.150.000$  đồng và  $950\text{m}^2$  (đất mồ mả) x  $220.000^{\text{d}}/\text{m}^2$  =  $209.000.000$  đồng. Tổng giá trị là  $292.150.000^{\text{d}}$  +  $209.000.000^{\text{d}}$  =  $501.150.000^{\text{d}}$ : 05 =  $100.230.000$  đồng. Cấp sơ thẩm đã xem xét quá trình ông Q là người trực tiếp quản lý, canh tác toàn bộ diện tích đất này trong nhiều năm và nhiều yếu tố khác để chia cho ông Q được nhận hiện vật là đất và trả giá trị cho các đồng thừa kế khác là có cơ sở. Do đó, buộc ông Q có trách nhiệm giao trả cho ông H, ông L, bà H1, bà L1 mỗi người một kỷ phần trị giá thành tiền là  $100.230.000$  đồng.

[5] Án phí dân sự:

[5.1] Án phí sơ thẩm: Các đương sự ông L, ông Q, bà L1, bà H1 được hưởng kỷ phần thừa kế  $131.787.094$  đồng (ông H giao  $31.557.094$  đồng + ông Q giao  $100.230.000$  đồng), nên mỗi người phải chịu án phí  $6.589.354$  đồng.

Ông H được hưởng kỷ phần thừa kế  $163.344.188$  đồng, nên phải chịu án phí  $8.167.209$  đồng.

[5.2] Bị đơn ông Q, bà Y tại thời điểm xét xử phúc thẩm (ngày 03/4/2026) là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp án phí nếu có đơn xin miễn nộp án phí, nhưng ông Q, bà Y không nộp đơn xin miễn, nên vẫn phải chịu án phí theo quy định tại Điều 2 của Luật Người cao tuổi, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5.3] Án phí phúc thẩm: Bị đơn được chấp nhận kháng cáo, nên không phải chịu án phí, theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[7] Các quan điểm đề xuất của Kiểm sát viên tại phiên tòa có căn cứ, nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 101, 166, 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 609, 611, 614, 623, 630, 632, 640, 641, 643, 645, 649, 650, 651, 652, 659, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, điểm b, c khoản 1 Điều 24, khoản 4, 5, 6 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn Q.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 181/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Vĩnh H và ông Lê Văn Q về việc chia tài sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Lê Thanh T1 và cụ Phạm Thị Tào .

1.1. Ông Lê Vĩnh H được quyền sử dụng toàn bộ các phần đất có tổng diện tích là 1.135,7 m<sup>2</sup>, đất thuộc thửa số 1266, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (*theo Biên bản khảo sát đo đạc, định giá ngày 31/10/2013 và T4 đo thửa đất tranh chấp ngày 03/3/2014*). Đất được định vị cụ thể như sau:

- Phần đất nằm phía Đông Nam lộ C (phần 2 của Trích đo thửa đất tranh chấp ngày 03/3/2014):

+ Hướng Đông Bắc giáp đất bà Trà Thị X đang sử dụng, có số đo 13,5m (tính từ trụ đá cách lộ Cù Lao 0,5m đo ra mé sông).

+ Hướng Đông Nam giáp mé sông B - Cà Mau, có số đo 29,4m.

+ Hướng Tây Bắc giáp mé lộ C, có số đo 3,3m + 21m + 6,5m.

+ Hướng Tây Nam giáp đất ông Dương Văn L3 đang sử dụng, có số đo 1,2m (tính từ cách lộ Cù Lao 0,5m đo ra mé sông).

Diện tích 202,9 m<sup>2</sup>.

- Phần đất nằm phía T lộ C (phần 1 của Trích đo thửa đất tranh chấp ngày 03/3/2014):

+ Hướng Đông Bắc giáp đất ông Lê Văn D đang sử dụng, có số đo 15,2m (tính từ trụ đá cách lộ Cù Lao 0,5m đo về hướng đất ông Trần Văn S).

+ Hướng Đông Nam giáp mé lộ C, có số đo 5m + 7,1m + 13,4m + 20,6m + 3,1m.

+ Hướng Tây Bắc giáp phần đất ông Dương Văn L3 và ông Trần Văn S, có số đo 43,6m.

Góc tiếp giáp cạnh Đông Bắc và T có một cọc cây do ông Q và các hộ giáp ranh thống nhất cắm, cọc cây này cách trụ đá về hướng Tây Nam 9,7m.

+ Hướng Tây Nam giáp đất ông Dương Văn L3 đang sử dụng, có số đo 27m (tính từ cách lộ Cù Lao 0,5m đo về hướng T).

Diện tích 932,8 m<sup>2</sup>.

Ông Lê Vĩnh H được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà gắn liền với phần đất trên, nhà có cấu trúc cụ thể như sau:

- Nhà trước: diện tích xây dựng chiều ngang 7,6m x chiều dài 9,35m = 71,06 m<sup>2</sup>. Kết cấu móng cột bê tông cốt thép, vách xây tường quét vôi, nền gạch bông, đòn tay gỗ dầu, mái tôn Fibro ximăng, không trần. Nhà loại III.2.C2.

- Nhà sau: diện tích xây dựng chiều ngang 7,6m x chiều dài 5,9m = 44,84 m<sup>2</sup>. Kết cấu cột bê tông đúc sẵn, nền đất, khung sườn gỗ, mái tôn Fibro ximăng. Nhà loại V.T2.C4.

- Chuồng heo: diện tích xây dựng chiều ngang 2,9m x chiều dài 4,1m = 11,89 m<sup>2</sup>. Kết cấu nền tráng xi măng, tường xây gạch, tô hai mặt cao 01m.

- Nhà vệ sinh: diện tích xây dựng chiều ngang 1,55m x chiều dài 2,2m = 3,41 m<sup>2</sup>. Kết cấu nền lót gạch bông, vách tường quét vôi, mái tôn Fibro ximăng, có hầm tự hoại xây gạch.

Ông H được quyền sở hữu toàn bộ các cây trồng trên phần đất trên đất.

1.2. Ông Lê Văn Q được quyền sử dụng toàn bộ các phần đất thuộc thửa đất số 60 và 61 tờ bản đồ số 02 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho ông Lê Thanh T1 ngày 06/5/1991, đất tọa lạc tại ấp V, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (đo đạc thực tế có tổng diện tích là 14.278m<sup>2</sup> theo Biên bản khảo sát, đo đạc, định giá ngày 24/9/2013 và các bản Trích đo địa chính thửa đất tranh chấp ngày 07/10/2013), đất được định vị cụ thể như sau:

+ Hướng Đông giáp với đất của ông Nguyễn Văn Đ (S) tại thửa số 57, có số đo 55,05m + 66,79m.

+ Hướng Tây giáp với đất của ông Thạch D1 tại thửa số 62, có số đo 25,62m + 99,49m.

+ Hướng Nam giáp với đất ông Trịnh Văn V tại thửa số 63, có số đo 123,49m.

+ Hướng Bắc giáp với thửa 49 và 49-01 có số đo 18,62m + 20,1m + 5,62m + 51,86m + 30,77m.

Trên phần đất có một phần căn nhà chính của ông Q, bà Y (ngang 5,1m, dài 6m); 01 căn nhà phụ (ngang 4,6m, dài 6m); 01 công trình phụ (nhà vệ sinh chiều ngang 2m, dài 1,95m); khu mộ (04 ngôi mộ) và được sở hữu các cây trồng khác trên đất.

Những người cùng hàng thừa kế của các ngôi mộ (trên thửa 61) được quyền thăm nom, chăm sóc mồ mả thân tộc.

*(Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/01/2017 của Toà án nhân dân tỉnh Bạc Liêu-Bút lục 932-933; Sơ đồ tổng thể trích đo địa chính khu đất ngày 07/10/2013 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B-Bút lục 222-223; biên bản khảo sát đo đạc định giá ngày 31/10/2013 của Toà án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu-Bút lục 234-240)*

1.3. Buộc ông Lê Vĩnh H có trách nhiệm giao trả cho ông Lê Tấn L, bà Lê Thị Kim H1, ông Lê Văn Q, bà Lê Kim L1 mỗi người số tiền 31.557.094 đồng (Ba mươi một triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn không trăm chín mươi bốn đồng).

1.4. Buộc ông Lê Văn Q có trách nhiệm giao trả cho ông Lê Tấn L, bà Lê Thị Kim H1, bà Lê Kim L1 và ông Lê Vĩnh H mỗi người số tiền 100.230.000 đồng (Một trăm triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu hủy Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Thanh T1 tại thửa số 60 và 61, tờ bản đồ số 02 cấp ngày 06/5/1991, đất tọa ấp V, xã V, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu như yêu cầu của ông H và ông Q.

3. Sau khi đã thanh toán cho các đồng thừa kế giá trị tài sản họ được hưởng, ông Lê Vĩnh H và ông Lê Văn Q được quyền đến cơ quan hành chính có thẩm quyền tiến hành đăng ký kê khai theo đúng trình tự, thủ tục luật định để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà đối với các diện tích đất và nhà được phân chia tại tiểu mục 1.1, 1,2 của quyết định này.

4. Đình chỉ giải quyết các yêu cầu của ông Lê Vĩnh H đòi ông Lê Văn Q bồi thường thiệt hại tài sản với số tiền 4.770.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng) và yêu cầu buộc ông Q, bà Y trả tiền thuê đất với tổng số tiền là 50.400.000 đồng (Năm mươi triệu bốn trăm nghìn đồng).

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn Q về việc đòi công bồi đắp, cải tạo ao nuôi tôm tại ấp V, xã V, thành phố B với số tiền tổng cộng là 117.600.000 đồng (Một trăm mười bảy triệu sáu trăm nghìn đồng).

6. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn Q1 đòi ông Lê Vĩnh H, bà Lê Thị Kim L2, bà Lê Kim L1, bà Lê Thị Kim H1 bồi thường tiền đập phá nhà, nhổ tôm ra sông, chà tôm của ông là 25.200.000 đồng (Hai mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng).

7. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lý Thị Y đòi ông Lê Vĩnh H trả 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

## 8. Về chi phí tố tụng:

8.1. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Q, bà H1, bà L1 và ông L mỗi người phải chịu 2.647.917 đồng (Hai triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn chín trăm mười bảy đồng) (làm tròn 2.647.900 đồng). Ông H phải chịu 3.268.057 đồng (Ba triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn không trăm năm mươi bảy đồng) (làm tròn 3.268.100 đồng).

Ông H đã dự nộp 13.060.000 đồng (Mười ba triệu không trăm lẻ sáu nghìn đồng), ông Q đã dự nộp 800.000 đồng (Tám triệu đồng), nên bà L1, bà H1, ông L mỗi người có trách nhiệm hoàn trả cho ông H 2.647.900 đồng (Hai triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn chín trăm đồng), ông Q có trách nhiệm hoàn trả cho ông H 1.847.900 đồng (Một triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn chín trăm đồng).

8.2. Về chi phí giám định chữ ký và chữ viết: Ông H phải chịu 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng). Quý đã dự nộp 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) đã chi phí hết theo Phiếu thu ngày 23/11/2015 của Phòng K Công an tỉnh B, ông H có trách nhiệm hoàn trả cho ông Q 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

## 9. Về án phí dân sự:

9.1. Buộc bà L1 phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch 6.589.354 đồng (Sáu triệu năm trăm tám mươi chín nghìn ba trăm năm mươi bốn đồng).

9.2. Buộc ông H phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch 8.167.209 đồng (Tám triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn hai trăm lẻ chín đồng). Ông H đã nộp dự phí 4.625.000 đồng (Bốn triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 002903 ngày 20/7/2012 được chuyển thu án phí, ông H còn phải nộp tiếp 3.542.209 đồng (Ba triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn hai trăm lẻ chín đồng).

9.3. Buộc ông Q phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch 6.589.354 đồng (Sáu triệu năm trăm tám mươi chín nghìn ba trăm năm mươi bốn đồng). Ông Q đã nộp dự phí 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tại biên lai thu số 007502 ngày 30/8/2012 đã được chuyển thu án phí theo quyết định Thi hành án chủ động số 1310/QĐ-CCTHADS ngày 07/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu, ông Q còn phải nộp tiếp 4.589.354 đồng (Bốn triệu năm trăm tám mươi chín nghìn ba trăm năm mươi bốn đồng).

9.4. Bà Lê Thị Kim H1, ông Lê Tấn L được miễn nộp án phí sơ thẩm.

9.5. Ông H được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp 539.000 đồng (Năm trăm ba mươi chín nghìn đồng) tại Biên lai thu số 005807 ngày 09/12/2013 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6, tỉnh Cà Mau).

9.6. Buộc ông Q phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch 5.880.000 đồng (Năm triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng), ông Q đã nộp dự phí 2.090.000 đồng (Hai triệu không trăm chín mươi nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0001766 ngày 07/4/2016 và 850.000 đồng (Tám trăm năm mươi nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0001966 ngày 07/7/2016 đã được chuyển thu án phí theo quyết định Thi hành án

chủ động số 1310/QĐ-CCTHADS ngày 07/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu. Ông Q còn phải nộp thêm 2.940.000 đồng (Hai triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng).

9.7. Buộc ông Q phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch 1.260.000 đồng (Một triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng), ông Q đã nộp dự phí 630.000 đồng (Sáu trăm ba mươi nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0001967 ngày 07/7/2016, đã được chuyển thu án phí theo quyết định Thi hành án chủ động số 1310/QĐ-CCTHADS ngày 07/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu. Ông Q còn phải nộp thêm 630.000 đồng (Sáu trăm ba mươi nghìn đồng).

9.8. Buộc bà Lý Thị Y phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng), bà Y đã nộp dự phí 250.000 đồng (Hai trăm năm mươi nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0001763 ngày 06/4/2016, nay được chuyển thu án phí, bà Y còn phải nộp thêm 250.000 đồng (Hai trăm năm mươi nghìn đồng).

9.10. Hoàn trả ông Lê Văn Q 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007997 ngày 25/10/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

**10.** Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân khu vực 6- Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 6- Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Phan Công Trí**